

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2019 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 29/3/2019

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)**

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-30



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	(Bầu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch	(Từ nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Anh Minh	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trịnh Văn Hà	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Anh Minh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



**Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh**  
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,  
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

---

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc**



**Phạm Hùng Cường**  
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2019



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019



**Nguyễn Phạm Hùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2893-2015-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>272.195.808.435</b>	<b>192.737.901.186</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	96.347.553.951	120.283.242.137
111	1. Tiền		20.411.553.951	11.833.242.137
112	2. Các khoản tương đương tiền		75.936.000.000	108.450.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.518.847.409	36.870.733.321
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.518.847.409	36.870.733.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.439.025.231	11.833.194.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		235.606.000	374.461.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.380.321.552	6.604.662.033
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	142.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.019.647.479	5.050.620.408
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(196.549.800)	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho	9	10.366.896.248	11.207.604.352
141	1. Hàng tồn kho		10.366.896.248	11.314.446.023
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(106.841.671)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.523.485.596	12.543.127.235
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	212.907.765	3.163.277.516
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		707.099.901	4.317.351.286
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	603.477.930	5.062.498.433
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>142.241.641.849</b>	<b>178.018.853.450</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		900.000.000	900.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	900.000.000	900.000.000
220	II. Tài sản cố định		137.340.513.487	108.978.992.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	137.026.397.587	108.809.009.979
222	- Nguyên giá		338.482.493.783	265.726.372.332
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(201.456.096.196)	(156.917.362.353)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	314.115.900	169.982.388
228	- Nguyên giá		323.982.388	169.982.388
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.866.488)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		397.709.509	60.678.587.748
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	397.709.509	60.678.587.748
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.603.418.853	7.461.273.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.603.418.853	7.402.996.136
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	58.277.199
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>414.437.450.284</b>	<b>370.756.754.636</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.071.000.234</b>	<b>24.638.431.797</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.589.810.234</b>	<b>24.057.690.797</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.409.597.977	304.113.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	71.878.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.483.071.696	1.505.178.826
314	4. Phải trả người lao động		1.800.650.370	14.565.148.603
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		303.280.915	551.144.266
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		56.226.513	3.931.944.315
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		739.868.860	2.243.551.951
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		797.113.903	884.731.328
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>481.190.000</b>	<b>580.741.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		481.190.000	580.741.000
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>404.366.450.050</b>	<b>346.118.322.839</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>401.107.370.580</b>	<b>341.538.028.608</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		48.915.600.000	48.915.600.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		81.341.883.682	81.338.791.454
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.307.957.150	45.947.235.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.433.656.933	3.647.388.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		42.874.300.217	42.299.847.625
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		149.839.829.748	119.634.301.529
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>3.259.079.470</b>	<b>4.580.294.231</b>
431	1. Nguồn kinh phí	17	31.068.231	518.723.747
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	11	3.228.011.239	4.061.570.484
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>414.437.450.284</b>	<b>370.756.754.636</b>



**Trần Thị Phượng**  
Người lập



**Trần Thị Hiền**  
Kế toán trưởng





**Phạm Hùng Cường**  
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	387.336.704.525	358.889.891.598		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.336.704.525	358.889.891.598		
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	259.397.325.935	221.525.260.390		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.939.378.590	137.364.631.208		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.420.354.027	11.609.471.558		
22	7. Chi phí tài chính		678.082	(1.382.510.906)		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		678.082	7.777.778		
25	8. Chi phí bán hàng	22	24.338.668.920	28.147.047.996		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	23.493.639.997	30.816.698.112		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.526.745.618	91.392.867.564		
31	11. Thu nhập khác	24	2.573.302.009	1.224.091.218		
32	12. Chi phí khác	24	725.063.564	1.239.068.211		
40	13. Lợi nhuận khác		1.848.238.445	(14.976.993)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.374.984.063	91.377.890.571		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	17.416.988.869	19.149.881.246		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		58.277.199	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>76.899.717.995</b>	<b>72.228.009.325</b>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		42.874.300.217	35.504.449.551		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		34.025.417.778	36.723.559.774		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	9.381	7.184		

  
Trần Thị Phương  
Người lập

  
Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng

  
Phạm Hùng Cường  
Phó Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	Lợi nhuận trước thuế		<b>94.374.984.063</b>	<b>91.377.890.571</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
02	Khấu hao tài sản cố định		45.119.189.640	22.261.673.144
03	Các khoản dự phòng		(106.841.671)	(895.899.413)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	811
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(15.262.743.379)	(6.175.055.428)
06	Chi phí lãi vay		678.082	7.777.778
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		<b>124.125.266.735</b>	<b>106.576.387.463</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		4.498.190.128	(14.448.902.466)
10	Giảm hàng tồn kho		947.549.775	1.736.356.178
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(15.948.944.679)	(27.102.596.252)
12	Giảm chi phí trả trước		6.749.947.034	(253.112.290)
14	Tiền lãi vay đã trả		(678.082)	(7.777.778)
15	Thuế TNDN đã nộp		(12.869.851.585)	(23.822.451.036)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	335.556.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.596.368.266)	(8.273.101.340)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>100.905.111.060</b>	<b>34.740.358.479</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.412.579.377)	(67.451.200.230)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.276.195.774	-
23	Tiền chi cho vay		(190.340.714.088)	(574.214.061.237)
24	Tiền thu hồi cho vay		74.692.600.000	692.608.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	9.373.404.160
27	Tiền thu lãi cho vay		12.347.524.445	11.578.684.998
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		<b>(114.436.973.246)</b>	<b>71.894.827.691</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	Tiền thu từ đi vay		1.500.000.000	4.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.500.000.000)	(4.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(10.403.826.000)	(3.080.771.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>(10.403.826.000)</b>	<b>(3.080.771.000)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(23.935.688.186)</b>	<b>103.554.415.170</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	<b>120.283.242.137</b>	<b>16.728.827.778</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(811)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>96.347.553.951</b>	<b>120.283.242.137</b>

Trần Thị Phượng  
Người lập

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Cường  
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018 là Bán buôn hàng hóa bia, nước giải khát, hoạt động kinh doanh giữ xe, vận chuyển xe điện, cho thuê mặt bằng, quảng cáo và cung cấp dịch vụ vệ sinh, trang trí.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	84,27%	Dịch vụ lữ hành du lịch

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền..

## 2.6 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao)	



## **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

## **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



## 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## **2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm i) chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và ii) chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hiện hành không bù trừ với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## **2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Bán buôn hàng hóa bia, nước giải khát và chỉ diễn ra tại khu vực tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.448.778.802	2.117.679.585
Tiền gửi ngân hàng	14.962.775.149	9.715.562.552
Tương đương tiền (*)	75.936.000.000	108.450.000.000
	<b>96.347.553.951</b>	<b>120.283.242.137</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,1%/ năm đến 5,5%/ năm.

## 4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2018, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 10.518.847.409 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Thành với lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm.

## 5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	3.024.152.450	-	-	-
Công ty CP TIS	391.750.000	-	-	-
Công ty CP Brecus	313.351.800	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nam Trạng	270.660.000	-	-	-
Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	203.646.788	-	-	-
Josef Wiegand GmbH & Co.KG Freizeiteinrichtungen	-	-	4.701.452.558	-
Doppelmayr Seilbahnen GmbH	-	-	933.966.508	-
Đầu tư Xây dựng Phát Thành Công	-	-	602.886.050	-
Khác	176.760.514	-	366.356.917	-
	<b>4.380.321.552</b>	<b>-</b>	<b>6.604.662.033</b>	<b>-</b>

## 6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tài ngày 31/12/2018, Phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức vay theo Hợp đồng vay số 28A/2018/HĐV/TTT-SCR ngày 10/09/2018 và Hợp đồng vay số 01/2018/HĐV/TCT-SCR ngày 18/09/2018 với mục đích Đầu tư dự án nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 phố Lê Phụng Hiểu, Hà Nội. Tổng giá trị khoản vay là 142 tỷ VND với thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày nhận khế ước và lãi suất cho vay 7,5%/năm.

## 7. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Ký cược ký quỹ	2.783.640.696	-	2.244.489.696	-
Lãi dự thu	3.102.558.941	-	1.129.039.675	-
Công ty TNHH Bia & Nước giải khát Việt Nam	185.520.000	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	112.528.000	-	102.546.190	-
Tiền thuế TNCN phải thu	143.761.338	-	439.281.396	-
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116.300.000	(116.300.000)	116.300.000	(116.300.000)
HKD Nguyễn Bích Vân	50.109.000	(50.109.000)	50.109.000	(50.109.000)
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	(30.140.800)	30.140.800	(30.140.800)
Khác	495.088.704	-	938.713.651	-
	<b>7.019.647.479</b>	<b>(196.549.800)</b>	<b>5.050.620.408</b>	<b>(196.549.800)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược ký quỹ	900.000.000	-	900.000.000	-
	<b>900.000.000</b>	<b>-</b>	<b>900.000.000</b>	<b>-</b>

## 8. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116.300.000	-	116.300.000	-
Hệ kinh doanh Nguyễn Bích Vân	50.109.000	-	50.109.000	-
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	-	30.140.800	-
	<b>196.549.800</b>	<b>-</b>	<b>196.549.800</b>	<b>-</b>

## 9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	4.583.800	-	18.602.979	-
Công cụ, dụng cụ	5.356.855.632	-	4.151.869.745	(106.841.671)
Hàng hóa	5.005.456.816	-	7.143.973.299	-
	<b>10.366.896.248</b>	<b>-</b>	<b>11.314.446.023</b>	<b>(106.841.671)</b>



**10. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	192.593.941	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.506.071	-
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	3.807.753	-
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CBCNV	-	2.342.165.961
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	-	479.387.444
Chi phí hội xuân 2018	-	283.995.359
Khác	-	57.728.752
	<b><u>212.907.765</u></b>	<b><u>3.163.277.516</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	1.403.857.302	1.662.256.236
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	1.110.413.477	1.846.400.912
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.063.300.850	1.420.115.464
Chi phí thuê kho	-	305.454.542
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại Khu du lịch Núi Bà (*)	-	1.348.484.848
Khác	25.847.224	820.284.134
	<b><u>3.603.418.853</u></b>	<b><u>7.402.996.136</u></b>

(\*) Công ty đã đấu giá thành công quyền kinh doanh dịch vụ giữ xe tại Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen theo Biên bản đấu giá ngày 28/12/2018 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Tây Ninh và Hợp đồng số 37/HĐ-BQL ngày 28/12/2018 giữa Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen và Công ty, theo đó giá đấu giá thành công là 1.710.000.000 VND cho thời gian thuê 12 tháng từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	78.799.562.412	157.269.291.880	15.456.828.366	7.431.262.891	6.769.426.783	265.726.372.332
Nhận bàn giao từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tây Ninh (*)	5.193.728.736	-	-	-	31.800.000	5.225.528.736
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	74.526.478.207	-	-	-	74.526.478.207
Mua trong năm	360.622.727	-	-	-	-	360.622.727
Tháo dỡ trả lại mặt bằng	(100.015.967)	-	-	-	(53.350.000)	(153.365.967)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	(5.240.487.737)	-	-	-	(271.496.099)	(5.511.983.836)
Thanh lý	-	-	(1.691.158.416)	-	-	(1.691.158.416)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>79.013.410.171</b>	<b>231.795.770.087</b>	<b>13.765.669.950</b>	<b>7.431.262.891</b>	<b>6.476.380.684</b>	<b>338.482.493.783</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018	39.157.661.569	105.385.519.011	6.036.654.207	3.793.680.910	2.543.846.656	156.917.362.353
Khấu hao trong năm	6.331.730.493	35.281.818.371	2.173.754.581	1.023.877.010	352.402.497	45.163.582.952
Hao mòn tài sản ngân sách	1.034.016.054	3.448.416	-	30.135.204	517.056.127	1.584.655.801
Tháo dỡ trả lại mặt bằng	(40.284.219)	-	-	-	(32.232.282)	(72.516.501)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	(961.535.394)	-	-	-	(76.016.262)	(1.037.551.656)
Thanh lý	-	-	(1.099.436.753)	-	-	(1.099.436.753)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>45.521.588.503</b>	<b>140.670.785.798</b>	<b>7.110.972.035</b>	<b>4.847.693.124</b>	<b>3.305.056.736</b>	<b>201.456.096.196</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	39.641.900.843	51.883.772.869	9.420.174.159	3.637.581.981	4.225.580.127	108.809.009.979
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>33.491.821.668</b>	<b>91.124.984.289</b>	<b>6.654.697.915</b>	<b>2.583.569.767</b>	<b>3.171.323.948</b>	<b>137.026.397.587</b>

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 60.736.169.316 VND.
- ▶ TSCĐ của Công ty bao gồm TSCĐ được hình thành từ nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 10.610.750.886 VND và 3.228.011.239 VND. Khấu hao của các TSCĐ này được giảm trừ vào kinh phí bán vé thu được hàng năm, chứ không ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 11, Thuyết minh 16).



(\*) Công ty đã nhận bàn giao từ Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Tây Ninh “công trình nạo vét, đắp bờ kè hồ nhà hàng Thùy Dương” theo Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/03/2016 với Nguyên giá là 5.193.728.736 VND và Biên bản bàn giao tài sản ngày 10/12/2018 với Nguyên giá là 31.800.000 VND. Trong năm, Công ty tiến hành bàn giao một số tài sản cho Ban quản lý Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen bao gồm Công trình nạo vét, đắp bờ kè hồ nhà hàng Thùy Dương và một số tài sản cố định khác theo Công văn 1260/UBND-KTTC của UBND tỉnh ngày 28/05/2018 về việc xử lý tài sản hình thành từ vốn ngân sách; Công văn 1285/STC-QLGCS của Sở Tài Chính ngày 23/05/2018 về việc xử lý tài sản hình thành từ nguồn vốn ngân sách thuộc Dự án Cấp treo lên đỉnh Núi Bà và biên bản bàn giao tài sản ngày 30/05/2018 và ngày 26/09/2018.

## 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh và phần mềm kế toán doanh nghiệp với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao, giá trị tại ngày 31/12/2018 là 169.982.388 VND.
- ▶ Phần mềm kế toán được mua mới trong năm, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 154.000.000 VND và 9.866.488 VND.

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình nâng cấp hệ thống máng trượt	-	60.678.587.748
Chi phí mua công kiểm soát sử dụng cho Hệ thống kiểm soát vé	397.709.509	-
	<b>397.709.509</b>	<b>60.678.587.748</b>

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền đất Mặt Trời	2.010.553.959	2.010.553.959	-	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	1.220.805.250	1.220.805.250	-	-
Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Tân Trường Thịnh	698.752.320	698.752.320	-	-
Công ty TNHH Công viên Châu Á	404.104.760	404.104.760	-	-
Khác	75.381.688	75.381.688	304.113.508	304.113.508
	<b>4.409.597.977</b>	<b>4.409.597.977</b>	<b>304.113.508</b>	<b>304.113.508</b>



**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.363.637	12.723.525	13.272.909.005	13.805.899.562	-	544.350.445
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.791.390.461	2.765.052.480	26.337.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.028.923.193	-	12.965.205.625	17.416.988.869	577.139.949	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.854.179	668.746.916	1.844.594.026	1.202.904.237	-	24.202.948
Thuế tài nguyên	-	-	1.575.874.023	1.713.388.348	-	137.514.325
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.846.946.525	1.846.946.525	-	-
Các loại thuế khác	29.357.424	721.000	5.540.548.378	5.564.756.595	-	15.947.978
Phí tham quan, phí khác (*)	-	822.987.385	31.767.225.600	31.725.670.400	-	761.056.000
	<b>5.062.498.433</b>	<b>1.505.178.826</b>	<b>71.604.693.643</b>	<b>76.041.607.016</b>	<b>603.477.930</b>	<b>1.483.071.696</b>

(\*) Theo Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 12/06/2015 quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen, Công ty được uỷ quyền thu phí bán vé theo quy định sau:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí của Công ty và sẽ được Sở tài chính quyết toán hàng năm. Trong năm tài chính, số không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau và sẽ chỉ được sử dụng cho mục đích phục vụ việc bán vé của Công ty. Theo đó các khoản thu phí được để lại này cùng với chi phí có liên quan không được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm của Công ty.
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại Ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	<b>45.702.100.000</b>	<b>48.915.600.000</b>	<b>73.546.360.292</b>	<b>25.231.129.182</b>	<b>119.924.088.361</b>	<b>313.319.277.835</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	35.504.449.551	36.723.559.774	72.228.009.325
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	7.792.431.162	-	2.575.520.118	10.367.951.280
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	1.028.593.790	-	1.028.593.790
Chia cổ tức 2016	-	-	-	(3.199.147.000)	(34.486.160.000)	(37.685.307.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2016	-	-	-	(7.792.431.162)	(2.575.520.118)	(10.367.951.280)
Thường HĐQT, Ban kiểm soát 2016	-	-	-	(345.104.072)	(203.869.586)	(548.973.658)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2016	-	-	-	(1.415.909.424)	(843.022.804)	(2.258.932.228)
Thù lao HĐQT, BKS năm 2017	-	-	-	(393.685.279)	(168.014.721)	(561.700.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	(2.670.659.961)	(1.312.279.495)	(3.982.939.456)
<b>Số dư ngày 31/12/2017</b>	<b>45.702.100.000</b>	<b>48.915.600.000</b>	<b>81.338.791.454</b>	<b>45.947.235.625</b>	<b>119.634.301.529</b>	<b>341.538.028.608</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	42.874.300.217	34.025.417.778	76.899.717.995
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017	-	-	-	(6.867.996.356)	(1.677.188.452)	(8.545.184.808)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(6.398.294.000)	(1.908.096.000)	(8.306.390.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	-	3.092.228	(3.092.228)	-	-
Thường Ban điều hành công ty	-	-	-	(244.196.108)	(234.605.107)	(478.801.215)
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>45.702.100.000</b>	<b>48.915.600.000</b>	<b>81.341.883.682</b>	<b>75.307.957.150</b>	<b>149.839.829.748</b>	<b>401.107.370.580</b>



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ vốn góp %	VND	Tỷ lệ vốn góp %
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	-	0,00%	36.942.300.000	80,83%
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	10.968.500.000	24,00%	-	0,00%
Công ty CP Địa Cầu	9.140.420.000	20,00%	-	0,00%
Công ty TNHH Olympia	7.692.960.000	16,83%	-	0,00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	9.140.420.000	20,00%	-	0,00%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	300.000.000	0,66%	300.000.000	0,66%
Công ty TNHH MTV Cao Su Việt Nam	-	0,00%	1.000.000.000	2,19%
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	-	0,00%	1.978.800.000	4,33%
Các cổ đông khác	8.459.800.000	18,51%	5.481.000.000	11,99%
	<b>45.702.100.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>45.702.100.000</b>	<b>100,00%</b>

Tháng 04/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã bán toàn bộ 3.694.230 cổ phiếu, tương ứng với 36.942.300.000 VND, chiếm 80,83% vốn điều lệ của Công ty bằng phương pháp thỏa thuận và khớp lệnh. Sau khi bán toàn bộ lượng cổ phiếu này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chính thức không còn là cổ đông của Công ty.

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp cuối năm	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu năm	65.468.000	156.234.500
- Cổ tức phải trả trong năm		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	6.398.294.000	3.199.147.000
+ Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	6.387.426.000	3.289.913.500
+ Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức phải trả cuối năm	76.336.000	65.468.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.



## 17. Nguồn kinh phí

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Nguồn kinh phí đầu năm</b>	<b>518.723.747</b>	<b>34.674.298</b>
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7.931.417.600	9.634.748.045
Chi sự nghiệp trong năm	(8.419.073.116)	(9.150.698.596)
<b>Nguồn kinh phí cuối năm</b>	<b>31.068.231</b>	<b>518.723.747</b>

Nguồn kinh phí sự nghiệp liên quan tới hoạt động thu phí tham quan (Thuyết minh 14), trong đó nguồn được cấp là tiền bán vé thu được và chi là các khoản được chi phục vụ cho mục đích bán vé, bao gồm khấu hao TSCĐ của Nhà nước giao được đề cập ở Thuyết minh 11.

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, hoạt động thu phí tham quan năm 2018 chưa nhận được Sở tài chính thẩm định, phê duyệt quyết toán.

## 18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

### a. Tài sản thuê

Công ty ký 05 (năm) hợp đồng thuê tài sản như sau:

- ▶ Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK ngày 11 tháng 12 năm 2013 và Phụ kiện hợp đồng ngày 01/07/2016 với Công ty TNHH Tân Ngọc Lục, thời hạn 5 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/01/2019. Đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là 28.000.000 VND/tháng.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m<sup>2</sup> đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/2006 đến hết ngày 27/03/2056. Đơn giá thuê như sau:
  - Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 đồng/m<sup>2</sup>/năm
  - Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 đồng/m<sup>2</sup>/năm
  - Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 9.252,1 m<sup>2</sup> đất để Kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/05/2016, cụ thể:
  - Diện tích đất 7391 m<sup>2</sup> đất tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m<sup>2</sup>: 16.875 VND/m<sup>2</sup>/năm; sau mét thứ 50 là 6.825,3 m<sup>2</sup>: 6.750 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Diện tích đất 251.4 m<sup>2</sup> tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Diện tích đất 1.609,7 m<sup>2</sup> tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m<sup>2</sup>/năm.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/05/2008 với Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 02 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15/06/2007, cụ thể:
  - Diện tích đất 19.093,8 m<sup>2</sup> tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 2.786.875 VND/m<sup>2</sup>/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 1.393,4375 VND/m<sup>2</sup>/năm;
  - Diện tích đất 266.041,1 m<sup>2</sup> tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 1.564,0625 VND/m<sup>2</sup>/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 782,03125 VND/m<sup>2</sup>/năm.



- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 với Ủy ban tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m<sup>2</sup> đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê là 50 năm từ ngày 31/03/2009, đơn giá thuê là 5.424 VND/m<sup>2</sup>/năm.

**b. Tài sản nhận giữ hộ**

Theo các hợp đồng mua bán với các nhà cung cấp rượu bia - nước giải khát, Công ty có trách nhiệm giữ hộ và hoàn trả kết nhựa, vỏ chai cho các nhà cung cấp:

	ĐVT	31/12/2018		01/01/2018	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Kết nhựa	Két	14.840	911.763.478	24.399	1.396.443.478
Vỏ chai	Cái	(11.651)	(27.830.300)	43.928	107.997.200
Vỏ bình	Bình	12.077	419.710.490	12.146	422.125.490
Pallet gỗ	Cái	568	76.011.000	445	57.945.000
			<b>1.379.654.668</b>		<b>1.984.511.168</b>

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hàng hóa	193.598.074.512	174.960.984.009
Vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	177.692.356.828	160.689.031.348
Cho thuê mặt bằng, quảng cáo	5.589.805.714	7.347.337.087
Dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	4.713.561.809	4.583.112.727
Tổ chức Tour du lịch	3.049.393.941	8.125.718.452
Khác	2.693.511.721	3.183.707.975
	<b>387.336.704.525</b>	<b>358.889.891.598</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Thuyết minh số 30)	<b>294.736.455</b>	<b>-</b>

**20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hàng hóa	187.184.418.838	168.784.811.734
Vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	59.446.233.564	38.536.308.577
Dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.840.202.485	5.361.635.950
Tổ chức Tour du lịch	4.275.931.538	7.633.554.674
Khác	4.757.381.181	1.208.949.455
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(106.841.671)	-
	<b>259.397.325.935</b>	<b>221.525.260.390</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.342.584.288	11.545.016.679
Khác	77.769.739	64.454.879
	<b>12.420.354.027</b>	<b>11.609.471.558</b>



**22. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.318.490.553	15.834.322.770
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	634.377.940	707.894.572
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	675.585.328	737.994.761
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.107.788.359	1.147.044.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.352.324.227	2.503.840.901
Chi phí bằng tiền khác	8.250.102.513	7.215.950.756
	<b><u>24.338.668.920</u></b>	<b><u>28.147.047.996</u></b>

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.184.530.667	13.503.662.642
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	51.378.110	101.702.967
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	551.751.513	557.198.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.376.580.008	1.201.542.151
Thuế phí và lệ phí	2.021.240.123	1.577.244.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.416.794.387	1.309.928.312
Chi phí bằng tiền khác	6.891.365.189	12.565.419.342
	<b><u>23.493.639.997</u></b>	<b><u>30.816.698.112</u></b>

**24. Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Khác	2.573.302.009	1.224.091.218
	<b><u>2.573.302.009</u></b>	<b><u>1.224.091.218</u></b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi thanh lý tài sản cố định	275.531.784	372.834.760
Phạt vi phạm hành chính về thuế, bảo hiểm	449.531.780	866.233.451
	<b><u>725.063.564</u></b>	<b><u>1.239.068.211</u></b>



**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.374.984.063	91.377.890.571
Các khoản điều chỉnh tăng	1.105.371.780	4.371.515.658
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>1.105.371.780</i>	<i>4.371.515.658</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.511.223.783)	-
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>(7.830.083.018)</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>(2.108.304.000)</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí phải trả đã loại ra khỏi chi phí tính thuế năm 2016</i>	<i>(291.385.996)</i>	<i>-</i>
<i>Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca đã loại khỏi chi phí tính thuế năm 2017</i>	<i>(281.450.769)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	84.976.640.344	95.749.406.229
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 20%)</b>	<b>17.416.988.869</b>	<b>19.149.881.246</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(5.028.923.193)	(356.353.403)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.965.205.625)	(23.822.451.036)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(577.139.949)</b>	<b>(5.028.923.193)</b>

Tại 31/12/2017, Công ty còn đang được chuyển lỗ với giá trị là 7.830.083.018 VND căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế tỉnh Tây Ninh tháng 01 năm 2019 và Quyết định số 6288/QĐ-CT ngày 04/12/2018 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh về kiểm tra quyết toán thuế tại Công ty.

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.874.300.217	35.504.449.551
Số điều chỉnh giảm	-	2.670.659.961
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>-</i>	<i>2.670.659.961</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.874.300.217	32.833.789.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.570.210	4.570.210
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>9.381</b>	<b>7.184</b>



**27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	3.885.416.742	3.578.842.012
Chi phí nhân công	35.167.280.862	44.054.213.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.119.189.640	22.261.673.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.485.237.838	6.416.775.830
Chi phí khác bằng tiền	25.039.396.760	31.116.812.733
	<b>124.696.521.842</b>	<b>107.428.317.093</b>

**28. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.347.553.951	-	120.283.242.137	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.155.253.479	(196.549.800)	6.325.081.908	(196.549.800)
Các khoản cho vay	152.518.847.409	-	36.870.733.321	-
	<b>257.021.654.839</b>	<b>(196.549.800)</b>	<b>163.479.057.366</b>	<b>(196.549.800)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			5.630.656.837	3.128.406.459
Chi phí phải trả			303.280.915	551.144.266
			<b>5.933.937.752</b>	<b>3.679.550.725</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.347.553.951	-	96.347.553.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.058.703.679	900.000.000	7.958.703.679
Các khoản cho vay	152.518.847.409	-	152.518.847.409
	<b>255.925.105.039</b>	<b>900.000.000</b>	<b>256.825.105.039</b>
<b>01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.283.242.137	-	120.283.242.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.228.532.108	900.000.000	6.128.532.108
Các khoản cho vay	36.870.733.321	-	36.870.733.321
	<b>162.382.507.566</b>	<b>900.000.000</b>	<b>163.282.507.566</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2018</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.149.466.837	481.190.000	5.630.656.837
Chi phí phải trả	303.280.915	-	303.280.915
	<b>5.452.747.752</b>	<b>481.190.000</b>	<b>5.933.937.752</b>
<b>01/01/2018</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.547.665.459	580.741.000	3.128.406.459
Chi phí phải trả	551.144.266	-	551.144.266
	<b>3.098.809.725</b>	<b>580.741.000</b>	<b>3.679.550.725</b>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	Cùng chủ sở hữu
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị	Điều hành

Công ty có các giao dịch trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>32.842.721</b>	-
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	32.842.721	-
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>261.893.734</b>	-
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	261.893.734	-
<b>Cho vay ngắn hạn</b>	<b>142.000.000.000</b>	-
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	142.000.000.000	-
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>6.387.426.000</b>	<b>3.080.771.000</b>
Các cổ đông khác	6.387.426.000	3.080.771.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	142.000.000.000	-
<b>Phải trả khác về cổ tức phải trả</b>		
Các cổ đông khác	76.336.000	65.468.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.637.858.667	1.642.158.170
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.194.067.754	4.882.592.323
	<b>4.831.926.421</b>	<b>6.524.750.493</b>



### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp với số liệu năm nay:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND
<b>a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Hàng tồn kho	141	11.314.446.023	13.298.957.191
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.317.351.286	3.712.895.889
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.062.498.433	5.666.953.830
Phải trả người bán ngắn hạn	311	304.113.508	1.316.518.508
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.243.551.951	3.215.658.119
<b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	358.889.891.598	358.543.688.400
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	221.525.260.390	209.425.706.041
Chi phí bán hàng	25	28.147.047.996	40.149.754.233
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.816.698.112	30.913.546.224
Thu nhập khác	31	1.224.091.218	1.570.294.416

### 32. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2019.

  
  
  


**Trần Thị Phượng**  
Người lập

**Trần Thị Hiền**  
Kế toán trưởng

**Phạm Hùng Cường**  
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2019